

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2021/DS-PT

Ngày: 16 - 3 - 2021

V/v tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Hoàng Khải**

Ông Lê Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Hồng Chi**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Hà Thúy Thảo**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09, 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2020/TLPT-DS
ngày 25 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020
của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 687/2020/QĐ-PT
ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần truyền thông S.

Trụ sở: Số 3A3, đường HV, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh
năm 1979, là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25/3/2020 - có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Công ty Luật TNHH Quốc tế AP, Lầu 9, số 163 đường
HBT, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Khương
Thủy N1 – Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn G, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số 586 ấp 2, xã ĐT, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH sản xuất thương mại T.

Trụ sở: Số 379 Quốc lộ 50 ấp 3A, xã ĐT, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thiên N, sinh năm 1975, là đại diện theo pháp luật (có mặt).

Địa chỉ: Số 9 đường số 11, khu phố 5, phường HBC, quận TĐ, TP. Hồ Chí Minh.

3.2. Ông **Phạm Thái G1**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 11/3, đường VC, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông **Nguyễn Thiên N**, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Số 9 đường số 11, khu phố 5, phường HBC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà **Nguyễn Thị Kim T1**, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 317 ấp 3, xã TA, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc N2**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 586, ấp 2, xã ĐT, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4.3. Bà **Lê Thị O**, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VP, xã VK, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4.4. Bà **Nguyễn Trần Huyền T2**, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 118, ấp W, xã DĐ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4.5. Bà **Huỳnh Nhật Khánh P**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 390, ấp 4, xã ĐT, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Lê Văn G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là Công ty cổ phần truyền thông S do bà Nguyễn Thị Hồng V – người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty cổ phần truyền thông S (Công ty S) và công ty TNHH sản xuất thương mại T (Công ty T) có ký kết hợp đồng nguyên tắc số 06WSC-TAMLONG2017 ngày 01/10/2017 về việc nhận thực hiện dịch vụ quảng cáo sản phẩm của Công ty T trên đài truyền hình với thời gian áp dụng từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/4/2018.

Sau khi hết thời gian thực hiện dịch vụ quảng cáo cho Công ty T thì ngày 30/4/2018, Công ty S và Công ty T ký biên bản thanh lý hợp đồng nội dung xác nhận công nợ mà Công ty T phải trả cho Công ty S là 3.000.000.000 đồng. Sau đó, ông Nguyễn Thiên N, ông Lê Văn G, ông Phạm Thái G1 có

làm giấy nhận nợ ngày 21/5/2018 sẽ trả thay Công ty T tiền dịch vụ quảng cáo, cụ thể là ông G1 nhận nợ 1.200.000.000 đồng, ông N nhận nợ 800.000.000 đồng, ông G nhận nợ 600.000.000 đồng.

Theo giấy nhận nợ ngày 21/5/2018 có nội dung: “Tôi Lê Văn G thành viên của công ty TNHH sản xuất thương mại T xin xác nhận nợ với Công ty S số tiền 600.000.000 đồng. Số tiền này tôi sẽ thay mặt Công ty T trả cho khoản công nợ quảng cáo TVC mà Công ty T đang nợ Công ty S trong việc thực hiện phát sóng quảng cáo từ tháng 10/2017 đến hết ngày 30/4/2018. Thời hạn thanh toán chậm nhất đến hết ngày 30/6/2019. Hình thức thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản vào tài khoản công ty”. Sau đó, Công ty S đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông G trả nợ nhưng ông G không thực hiện. Nay Công ty S yêu cầu ông G trả số tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 30/6/2019 đến tháng 3/2020 là $600.000.000 \text{ đồng} \times 18\%/\text{năm} \times 9 \text{ tháng} = 81.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 681.000.000 đồng.

** Bị đơn là ông Lê Văn G trình bày:*

Ông là người sáng lập Công ty T từ ngày 10/12/2012. Ngày 01/7/2017, do muốn phát triển công ty nên ông có kêu gọi ông N, ông G1 tham gia góp vốn. Mỗi năm ông góp 1.000.000.000 đồng tiền mặt, thỏa thuận 3 năm là 3.000.000.000 đồng để làm vốn mua bán phân bón tương ứng 40% vốn góp. Ông N và ông G1 góp vốn bằng cách thông qua Công ty S phát quảng cáo với số tiền 45.000.000.000 đồng trong 3 năm, tương ứng ông N góp 20%, ông G1 góp 40%. Đến cuối tháng 4/2018, ông phát hiện ông N, ông G1 quảng cáo hơn 30.000.000.000 đồng, vượt định mức 15.000.000.000 đồng như đã thỏa thuận nên ông yêu cầu ông N giao Công ty T lại cho ông điều hành. Ông N đồng ý giao quyền điều hành Công ty T cho ông và đề nghị ông ký nhận nợ cá nhân cho Công ty S 600.000.000 đồng, ông G1 ký nhận nợ 600.000.000 đồng, ông N ký nhận nợ 300.000.000 đồng nên ông mới đồng ý và dẫn đến việc ngày 21/5/2018, ông ký giấy nhận nợ cho Công ty S. Tuy nhiên, ông N không chuyển giao quyền điều hành công ty cho ông. Nay ông không đồng ý trả số tiền nợ 600.000.000 đồng và tiền lãi cho Công ty S.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Thiên N – người đại diện theo pháp luật của Công ty T trình bày: Công ty T gồm 3 thành viên góp vốn với tỷ lệ là ông G góp 40% gồm tiền mặt 800.000.000 đồng, tiền hàng hóa 1.000.000.000 đồng, tiền quảng cáo 600.000.000 đồng; ông Phạm Thái G1 góp 40% gồm tiền mặt 800.000.000 đồng, tiền quảng cáo 1.600.000.000 đồng; ông N góp 20% gồm tiền mặt 400.000.000 đồng, tiền quảng cáo 800.000.000 đồng được thể hiện bằng các giấy nhận nợ, phiếu thu, phiếu chi. Ngày 6/10/2018, ông G, ông N và ông G1 tổ chức họp thông qua chuyển nhượng vốn vốn góp. Theo đó, ông G1 và ông G đã chuyển nhượng vốn góp cho ông N theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 4/12/2018 và ông đã thực hiện thanh toán đầy đủ số tiền chuyển nhượng vốn góp cho ông G1 và ông G. Số tiền nợ 600.000.000 đồng là tiền nợ của cá nhân ông G, không có liên quan đến Công ty T; bởi vì bản thân ông

và ông G1 cũng có làm giấy nhận nợ cá nhân về số tiền quảng cáo với Công ty S.

2. Ông Phạm Thái G1 trình bày: Vào khoảng năm 2018, ông và ông N, ông G có thống nhất góp vốn vào Công ty T để kinh doanh sản phẩm phân bón với tỷ lệ ông G 40%, ông G1 40%, ông N 20%. Quá trình hoạt động, công ty thấy cần triển khai quảng cáo truyền thông sản phẩm T nên thực hiện kế hoạch quảng cáo, marketing trên các đài truyền hình với Công ty S. Tổng số tiền Công ty T phải trả là 3 tỷ đồng. Các thành viên công ty thống nhất thương lượng với Công ty S chuyển công nợ của công ty sang thành công nợ cá nhân của các thành viên công ty theo tỷ lệ vốn góp, cụ thể ông G1 trả 1.600.000.000 đồng, ông N trả 800.000.000 đồng, ông G trả 600.000.000 đồng. Sau khi hoàn tất thủ tục xác nhận nợ của mỗi cá nhân thì Công ty T chứng nhận sở hữu tỷ lệ 3 cổ phần cho mỗi thành viên theo đúng tỷ lệ ông G 40%, ông N 20%, ông G1 40%.

** Người làm chứng:*

Bà Nguyễn Trần Huyền T2 trình bày: Hiện bà đang làm thư ký Tổng giám đốc tại Công ty Korea Việt Nam do ông G làm người đại diện theo pháp luật. Bà không có tham gia cuộc họp của Công ty T và ông G nhưng do bà ngồi làm việc nên có nghe nội dung cuộc họp như ông G trình bày.

Bà Lê Thị O trình bày: Việc công nợ quảng cáo vượt định mức thì bà không biết. Bà chỉ tham dự cuộc họp cuối cùng của Công ty T, lúc đầu nói chuyên cho ông G nhưng sau đó Công ty T vẫn do ông N điều hành. Do bận công việc nên bà xin được vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N2 trình bày: Bà là vợ của ông G và thống nhất lời trình bày của ông G.

Bà Huỳnh Nhật Khánh P trình bày: Bà là nhân viên công ty Korea Việt Nam. Bà có biết việc ông N, ông G1 góp vốn thông qua Công ty S phát hành quảng cáo. Trong cuộc họp cuối cùng thì lúc đầu có thống nhất giao Công ty T cho ông G, nhưng sau đó ông N vẫn là người điều hành công ty cho đến nay.

Bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông N. Theo bà. Đây là nợ của cá nhân các thành viên công ty để chứng minh phân góp vốn vào công ty.

* Bản án sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều 278, 280, 351, 357, 370 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần truyền thông S.

Buộc ông Lê Văn G phải trả cho công ty cổ phần truyền thông S số tiền còn nợ 600.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 69.720.000 đồng. Tổng cộng là 669.720.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 23/9/2020, bị đơn Lê Văn G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 55/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, kê biên sổ sách kế toán của Công ty T, tuyên bố thỏa thuận nhận nợ giữa ông G và Công ty S vô hiệu, buộc Công ty T trả nợ cho Công ty S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền 600.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu tính lãi, đồng ý tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ tháng 3/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm nên cần ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt nhưng tại văn bản số 2021/01/21AP-Ls. Giang gửi cho Tòa án, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm ông Lê Văn G nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “Thực hiện nghĩa vụ dân sự” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự và Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Các đương sự là ông Phạm Thái G1 và những người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[4] Về nội dung kháng cáo của ông Lê Văn G.

Theo đơn kháng cáo, ông G kháng cáo hai nội dung: Thứ nhất, kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông rút kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ngoài ra, ông G kháng cáo yêu cầu tuyên bố thỏa thuận nợ giữa Công ty S và ông là vô hiệu. Buộc Công ty T có trách nhiệm trả số tiền 669.720.000 đồng. Xét kháng cáo của ông G về nội dung này là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông G thừa nhận ký tên vào Giấy nhận nợ ngày 21/5/2018 với nội dung chịu trách nhiệm trả số tiền 600.000.000 đồng cho Công ty S thế nghĩa vụ cho Công ty T. Xét việc ký tên vào Giấy nhận nợ là tự nguyện nên ông G phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo nội dung Giấy nhận nợ ngày 21/5/2018. Ông G cho rằng ông ký tên vào biên nhận nên trên với điều kiện ông được giao quyền quản lý Công ty T nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, các thành viên công ty không thừa nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông G trả số tiền 600.000.000 đồng cho Công ty S và lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng ý tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ khi nộp đơn khởi kiện vào tháng 3/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (tháng 9/2020) nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, tổng số tiền ông G có nghĩa vụ trả cho Công ty S là:

$(600.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%) \times 6 \text{ tháng} + 600.000.000 \text{ đồng} = 629.880.000 \text{ đồng}$ (sáu trăm hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 55/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên ông G không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Điều 278, Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 370 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn G.

Sửa bản án sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Buộc ông Lê Văn G có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần truyền thông S số tiền 629.880.000 đồng (sáu trăm hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Ông Lê Văn G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai số 0001968 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

Ông G phải chịu 29.195.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty cổ phần truyền thông S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.025.000 đồng theo biên lai số 0001309 ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 8 giờ 30 ngày 16/3/2021, vắng mặt các đương sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP M;
- Chi cục THADS TP M;
- Đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ánh Phương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2021-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương